

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/DS-ST

Ngày: 25-7-2023

V/v tranh chấp “Hụi”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Trung.

2. Bà Đặng Thị Thu Vui.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp “Hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thúy N, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

- Ông Phạm Thanh H (tên gọi khác: T), sinh năm: 1987.

- Bà Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm: 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Ông Phạm Thanh H, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An. Là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/3/2023).

3. *Người làm chứng:* Bà Lê Thị Diệu H, sinh năm: 1994; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà N có mặt; bà H xin vắng mặt; ông H, bà D vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện ngày 30/01/2023, ngày 31/3/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N trình bày:

Ngày 24/11/2020, ông Phạm Thanh H (T) và bà Nguyễn Thị Thúy D có tham gia chơi 01 phần hụi 2.000.000 đồng do bà làm đầu thảo (trong giấy hụi ghi tên D T số thứ tự 13), 02 tháng mở hụi một lần, hụi có 11 người tham gia và có 17 phần. Đến lần mở hụi thứ 5 thì bà D, ông H lĩnh hụi, bà đã giao cho bà D số tiền 20.820.000

đồng, bà D ký tên lĩnh hội và ghi số lần đóng hội lại là 12 lần. Ông H, bà D góp hội được 08 lần, tính đến ngày 31/3/2023 thì ông H, bà D còn nợ 02 lần góp hội với số tiền 4.000.000 đồng.

Ngày 17/01/2021, ông Phạm Thanh H và bà Nguyễn Thị Thúy D có tham gia chơi 01 phần hội 5.000.000 đồng do bà làm đầu thảo (trong giấy hội ghi tên D T, số thứ tự 14), 03 tháng mở hội một lần, hội có 08 người tham gia và có 16 phần. Đến lần mở hội thứ 6 thì bà D, ông H lĩnh hội, bà đã giao cho ông H số tiền 49.600.000 đồng, ông T ký tên lĩnh hội. Như vậy, ông H, bà D phải góp lại 09 lần hội nhưng ông H và bà D không góp hội lại theo đúng thỏa thuận, tính đến ngày 31/3/2023 thì ông H, bà D còn nợ 03 lần góp hội với số tiền 15.000.000 đồng.

Ngày 15/10/2021, ông Phạm Thanh H và bà Nguyễn Thị Thúy D có tham gia chơi 01 phần hội 1.000.000 đồng do bà làm đầu thảo (trong giấy hội ghi tên D T, số thứ tự 16), 01 tháng mở hội một lần, hội có 13 người tham gia và có 22 phần. Đến lần mở hội thứ 2 thì bà D, ông H lĩnh hội, bà đã giao cho bà D số tiền 13.900.000 đồng, bà D ký tên lĩnh hội và ghi số lần đóng hội lại là 20 lần. Ông H, bà D góp hội được 12 lần, tính đến ngày 31/3/2023 thì ông H, bà D còn nợ 04 lần góp hội với số tiền 4.000.000 đồng.

Ông H, bà D nhiều lần góp hội trễ hoặc góp không đủ tiền, bà phải cho ông H và bà D mượn tiền để góp hội, bà D có ký biên nhận mượn tiền với bà vào ngày 06/11/2022 (nhằm ngày 13/10/2022 âm lịch).

Tổng số tiền hội ông H, bà D phải góp lại cho bà là 23.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà D phải liên đới trả cho bà số tiền 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn ông Phạm Thanh H (T) và ông H đại diện cho bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày:

Ông H thừa nhận ông và bà D có tham gia 03 phần hội do bà N làm đầu thảo, cụ thể: hội 2.000.000 đồng (trong giấy hội ghi tên D T, số thứ tự 13), 02 tháng mở hội một lần, hội có 11 người tham gia và có 17 phần, lần mở hội thứ 05 vợ chồng ông lĩnh hội số tiền 20.820.000 đồng; hội 5.000.000 đồng (trong giấy hội ghi tên D T, số thứ tự 14), 03 tháng mở hội một lần, hội có 08 người tham gia và có 16 phần, lần mở hội thứ 06 vợ chồng ông lĩnh hội số tiền 49.600.000 đồng; hội 1.000.000 đồng (trong giấy hội ghi tên D T, số thứ tự 16), 01 tháng mở hội một lần, hội có 13 người tham gia và có 22 phần, lần mở hội thứ 02 vợ chồng ông lĩnh hội số tiền 13.900.000 đồng

Vợ chồng ông đã góp hội lại đầy đủ cho bà N khi đến hạn, đôi khi vợ chồng ông có góp hội trễ vài ngày, việc ông và bà D góp hội lại cho bà N không có giấy tờ gì, khi đến lần góp hội thì bà N lại nhà vợ chồng ông, bà nhận tiền. Nay vợ chồng ông không đồng ý trả tiền cho bà N, vì vợ chồng ông đã góp hội đầy đủ cho bà N khi đến hạn.

Người làm chứng bà Lê Thị Diệu H trình bày: bà có tham gia các phần hội chung với ông H, bà D do bà N làm đầu thảo. Ngày 26/3/2023, bà lĩnh phần hội 5.000.000 đồng, bà biết ông H và bà D trốn tránh bà N để không đóng hội, hiện nay ông H và bà D còn nợ tiền của bà và cũng đang trốn tránh bà.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không hòa giải được do ông H (T) vắng mặt.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà D phải trả cho bà số tiền nợ hui 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở chấp nhận vì: ông H, bà D có tham gia 03 dây hui do bà N làm đầu thảo, dây 1 khai vào ngày 24/11/2020 hui 2.000.000 đồng, dây 2 khai ngày 17/01/2021 hui 5.000.000 đồng, dây 3 khai ngày 15/10/2021 hui 1.000.000 đồng. Ông H, bà D đã lĩnh hết 03 dây hui và nhận tiền ký tên, ông H và bà D có góp hui lại nhưng đến tháng 10/2022 ông H, bà D không góp hui lại cho bà N, việc ông H và bà D không đóng hui cho bà N có bà H làm chứng vì bà H có tham gia dây hui 5.000.000 đồng có ông H, bà D tham gia. Hơn nữa, ông H thừa nhận có tham gia 03 dây hui do bà N làm đầu thảo, ông H đã lĩnh hết 03 đầu hui và góp lại đầy đủ, ông H có đóng trễ nhưng không phải không đóng lại hui chết cho bà N nhưng ông H không có gì chứng minh, khi ông H đóng đủ tiền cho bà N thì ông H không yêu cầu bà N ghi giấy đã đóng xong hui. Do đó, yêu cầu của bà N có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 13, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biên, phường và Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông H, bà D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Sau khi Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông H, bà D nhưng ông H và bà D vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà N yêu cầu ông H, bà D phải liên đới trả số tiền hui là 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ông H, bà D không thừa nhận nợ tiền hui bà N và không đồng ý trả.

[3] Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Ngày 30/01/2023, bà N khởi kiện yêu cầu ông H, bà D trả số tiền hui chưa góp là 13.000.000 đồng, đến ngày 31/3/2023 bà N tiếp tục khởi kiện bổ sung do ông H và bà D tiếp tục nợ hui. Ông H, bà D cho rằng đã tiếp tục góp hui cho bà N đầy đủ là không có căn cứ vì: Ngày 09/3/2023, Tòa án đã tổng đạt cho ông H, bà D biết việc bà N khởi kiện và yêu cầu ông cung cấp giấy góp hui để chứng minh việc ông H đã góp hui đủ cho bà N nhưng ông H không cung cấp được, nếu các lần mở hui tiếp theo mà ông H, bà D góp hui cho bà N thì ông H và bà D đã yêu cầu bà N viết biên nhận nhận tiền góp hui đúng theo quy định. Như vậy, lời trình bày của ông H và bà D là không đúng sự thật.

[3.2] Theo biên nhận ngày 06/11/2022 (nhằm ngày 13/10/2022 âm lịch), thể hiện ông H, bà D nợ tiền hui của bà N không đóng nên bà N cho ông H và bà D mượn số tiền 4.000.000 đồng để góp hui. Như vậy, ông H và bà D đã nợ hui bà N từ tháng 11/2022.

[3.3] Theo xác nhận của Trưởng ấp C, xã V, huyện T thì ông H đã không có mặt ở địa phương từ tháng 01/2023 cho đến nay. Đồng thời, bà H cũng xác nhận ông H và bà D cố tình trốn tránh bà N để không góp hui lại cho bà N. Do đó, bà N cho rằng ông H, bà D chưa góp hui cho bà N đầy đủ là có căn cứ.

[3.4] Ông H, bà D thừa nhận có tham gia góp hui do bà N làm đầu thảo và đã lĩnh hui, việc lĩnh hui có biên nhận và ký tên của ông H và bà D. Đồng thời, ông H và bà D vắng mặt không có lý do trong quá trình Tòa án tiến hành điều tra thu thập chứng cứ, hòa giải và tại phiên toà hôm nay mặc dù đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ, ông H và bà D đã tự từ bỏ quyền tranh tụng tại toà để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông H, bà D còn nợ tiền hui bà N là có thật. Nay bà N yêu cầu ông H, bà D phải liên đới trả số tiền 23.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường.

[3.5] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng là có căn cứ chấp nhận.

[3.6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu của bà N được chấp nhận nên ông H, bà D phải liên đới chịu 5% tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà N.

Bà N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 17, 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

